

Số liệu tính đến ngày 05/9/2024

[illegible]

[illegible]

TT	Loại viên chức	Tổng số hiện có	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Đảng viên			Trình độ chuyên môn (Văn bằng 1)					Trình độ đại học văn bằng 2	Lý luận chính trị		Đã bồi dưỡng						Độ tuổi					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		Sau ĐH	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Còn lại		Cử nhân và Cao cấp	Trung cấp	Nghệ thuật và quản lý	Giáo dục	Quốc phòng-An ninh	Tin học	Ngoại ngữ	Tiếng dân tộc thiểu số	Dưới 30	Từ 30 đến dưới 40	Từ 40 đến dưới 50	Từ 50 đến 55	Từ 56 đến 60	
							Nữ	Dân tộc																				
9	Vật lý																											
10	Hóa học																											
11	Sinh học																											
12	Công nghệ																											
13	Tin học																											
14	Âm nhạc																											
15	Mỹ thuật																											
16	Tiếng Trung Quốc																											
17	Chuyên trách đoàn/đội																											
C	Nhân viên	18	13	11	8	6	1	2	0	0	3	1	5	9	0	0	0	0	5	5	2	0	0	12	3	3	0	
1	Thư viện	1	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	1	0	
2	Thiết bị, thí nghiệm	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	
3	Công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Kế toán	1	1	1	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	
5	Văn thư	1	1	1	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0	
6	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7	Y tế	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	
8	Giáo vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9	Quản sinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10	Bảo vệ	2	0	1	0	2	0	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	1	1	0	
11	Nấu ăn đã tuyển	2	2	0	0	1	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	
12	Nấu ăn	9	8	7	6	1	0	0	0	0	0	0	2	7	0	0	0	0	0	1	0	0	0	7	2		0	
13	Lái xe	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Tổng		51	33	20	14	36	21	9	6	6	30	1	5	9	0	1	8	7	38	36	23	19	0	30	16	5	0	0

